

Phần 8. BỆNH CHI TRÊN

105. Chi trên liệt một bên: *Tý trung.*
106. Chi trên run rẩy: *Hạ Phù đột.*
107. Chi trên co giật: *Tý trung.*
108. Hai tay không giơ lên được: *Ứng thượng.*
109. Cánh tay tê dại: *Cảnh tý, Trạch tiền.*
110. Đau cánh tay: *Trạch hạ.*
111. Chi trên bại liệt: *Cảnh tý, Tỏa ngoại, Kiên thống điểm, Nhu thượng, Huyền trung.*
112. Chi trên bại liệt do di chứng não: *Ứng thượng.*
113. Chi trên tê bại bong gân: *Tam lý Ngoại.*
114. Chi trên tê bại, bại liệt: *Kiên tam châm, Lạc thượng, Ứng hạ, Thượng Khúc trì, Kiến minh, Xích nhiều.*
115. Đau đầu kinh cánh tay: *Nhị bạch.*
116. Đau bả vai và lưng trên: *Bách chủng phong.*
117. Đau khớp vai: *Kiên nội lãng.*
118. Bệnh khớp vai và phần mềm xung quanh: *Kiên thống điểm, Trị than 1, Cự cốt hạ, Kiên tam châm.*
119. Tổn thương phần mềm cơ vai: *Ngân khẩu.*
120. Viêm bao gân đầu cơ nhị đầu: *Kiên nội lãng.*
121. Vai và cánh tay đau: *Dạ linh, Nhung thượng, Lạc chẩm, Thiên linh.*
122. Cứng khớp hình khúc sau gãy xương: *Thân trửu.*
123. Khuỷu cánh tay đau: *Tam trì.*
124. Đau khớp khuỷu: *Trửu du.*
125. Đau thần kinh cẳng tay: *Tý trung.*
126. Bệnh phần mềm và khớp cổ tay: *Trung tuyên.*
127. Cổ tay thông xuống: *Huyền trung.*
128. Sưng khớp ngón tay, bàn tay: *Nội Dương trì.*
129. Bệnh tật ở khớp đốt ngón tay: *Bát tà, Thượng Bát tà.*
130. Đau khớp ngón tay: *Tiểu cốt không.*
131. Viêm khớp ngón tay: *Tứ phùng.*
132. Ngón tay tê dại: *Thượng Hậu Khê, Bát tà, Thượng Bát tà, Bàn Lao cung.*
133. Co cả 5 ngón tay: *Ngũ hổ.*
134. Cứng khớp ngón cái khó co xuống được: *Phượng nhỡn.*
135. Tê đầu ngón tay: *Thập tuyên.*